Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình
Tầng 12 - Tòa nhà Geleximco - 36 Hoàng Cầu - Hà Nội

Mẫu số B01a-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ 30/06/2021	Số đầu kỳ 01/04/2021
Tài sản	A		
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	**76 170 430 270**	**74 438 700 584**
I. Tiền và tương đương tiền	**110**	**8 819 768 823**	**14 151 759 193**
1. Tiền	111	8 819 768 823	14 151 759 193
2. Tương đương tiền	112		
2a. Tiền gửi kỳ hạn	11A		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**63 196 806 660**	**55 281 402 600**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	63 197 937 794	55 495 351 968
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	61 197 937 794	53 495 351 968
1b. Đầu tư ngắn hạn khác	12B	2 000 000 000	2 000 000 000
+ Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	12E		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(1 131 134)	(213 949 368)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**3 918 984 571**	**4 752 392 317**
1. Phải thu khách hàng	131		
2. Trả trước cho người bán	132		23 100 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	3 845 011 970	3 529 292 318
5. Các khoản phải thu khác	135	73 972 601	1 199 999 999
5a. Phải thu khác 1388	13A	73 972 601	1 199 999 999
5b. Phải thu 141	13B		
5c. Phải trả khác 338	13B		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**127 985 000**	**127 985 000**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**106 885 216**	**125 161 474**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	103 885 216	122 161 474
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	3 000 000	3 000 000
B. Tài sản dài hạn	**200**	**65 350 520 177**	**65 414 141 633**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		
1. Phải thu khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	214		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		
II. Tài sản cố định	**220**	**489 760 765**	**498 898 401**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	72 160 765	81 298 401
- Nguyên giá	222	142 251 500	142 251 500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(70 090 735)	(60 953 099)
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Đống Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102130960
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-07-20 18:30:11
Foxit Reader Version: 9.3.0

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ 30/06/2021	Số đầu kỳ 01/04/2021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228	80 000 000	80 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(80 000 000)	(80 000 000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	417 600 000	417 600 000
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**64 487 443 881**	**64 487 443 881**
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	253	65 037 003 881	65 037 003 881
Bất động sản đầu tư	25A		
- Cổ phiếu	25B	15 037 003 881	15 037 003 881
- Trái phiếu	25C	50 000 000 000	50 000 000 000
- Đầu tư dài hạn khác	25D		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254	(549 560 000)	(549 560 000)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**	**373 315 531**	**427 799 351**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	348 315 531	402 799 351
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	263	25 000 000	25 000 000
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264		
Tổng tài sản	**220**	**141 520 950 447**	**139 852 842 217**
Nguồn vốn	**B**		
A. Nợ phải trả	**300**	**2 242 819 368**	**2 407 038 751**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**2 242 819 368**	**2 407 038 751**
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312		
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	617 893 600	972 073 637
5. Phải trả người lao động	315	496 155 300	529 609 400
6. Chi phí phải trả	316	870 953 389	716 318 622
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	257 817 079	189 037 092
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320		
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
II. Nợ dài hạn	**330**		
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	**400**	**139 278 131 079**	**137 445 803 466**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	120 000 000 000	120 000 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		30/06/2021	01/04/2021
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	121 800 000	121 800 000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19 156 331 079	17 324 003 466
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**430**	**141 520 950 447**	**139 852 842 217**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1 125 185 563	1 125 185 563
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		43 802 998	655 192 711
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác		100 123 453 400	86 372 528 800
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác			
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		811 410 173	1 047 602 451

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Thanh Hương	Phùng Thị Minh Thu	Lê Việt Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình
Tầng 12 - Tòa nhà Geleximco - 36 Hoàng Cầu - Hà Nội

Mẫu số B02a-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	21	6 190 658 477	672 312 534	10 875 899 643	1 305 901 864
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		6 190 658 477	672 312 534	10 875 899 643	1 305 901 864
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	22	3 020 371 042	49 093 459	4 488 024 852	217 414 363
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		3 170 287 435	623 219 075	6 387 874 791	1 088 487 501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2 020 616 767	740 292 988	3 213 915 080	1 677 517 717
7. Chi phí tài chính	22	24	463 132 779	(625 655 281)	915 387 080	291 568 243
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 437 361 907	2 078 380 332	4 847 985 893	4 192 207 754
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		2 290 409 516	(89 212 988)	3 838 416 898	(1 717 770 779)
10. Thu nhập khác	31					
11. Chi phí khác	32					
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2 290 409 516	(89 212 988)	3 838 416 898	(1 717 770 779)
14. Thuế TNDN hiện hành	51	26	458 081 903		767 683 379	
15. Thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 832 327 613	(89 212 988)	3 070 733 519	(1 717 770 779)
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		153		256	

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Thanh Hương	Phùng Thị Minh Thu	Lê Việt Hà

Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình
Tầng 12 - Tòa nhà Geleximco - 36 Hoàng Cầu - Hà Nội

Mẫu số B03a-CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**1**		-	
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		157 781 701 043	118 637 642 190
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(161 866 291 983)	(123 703 878 759)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1 588 985 900)	(2 596 813 000)
4. Tiền trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(309 601 476)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(861 107 752)	(348 637 577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(6 844 286 068)**	**(8 011 687 146)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**2**			
1.Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TS dài hạn khác	21			(44 000 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			(2 800 000 000)
6. Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 512 295 698	117 216 302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1 512 295 698**	**(2 726 783 698)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**3**			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền đi vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(5 331 990 370)**	**(10 738 470 844)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**14 151 759 193**	**24 890 230 037**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+70)	**70**		**8 819 768 823**	**14 151 759 193**

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phạm Thanh Hương	Phùng Thị Minh Thu	Lê Việt Hà

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán An Bình
Tầng 12, tòa nhà Geleximco 36 Hoàng Cầu, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ 2 NĂM 2021

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay			
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120 000 000 000	120 000 000 000					120 000 000 000	120 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính		121 800 000	121 800 000					121 800 000	121 800 000
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối		8 585 464 260	17 324 003 466		89 212 988	1 832 327 613		8 496 251 272	19 156 331 079
Cộng		128 707 264 260	137 445 803 466		89 212 988	1 832 327 613		128 618 051 272	139 278 131 079

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Hương	Phùng Thị Minh Thu	Lê Việt Hà

S.G.P: 12 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội
ĐT: 0243 5626246 Fax: 0243 5626249

Mẫu số: B09- CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán An Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán số 12/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC-UBCK ngày 29/12/2010, Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 01/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC-UBCK ngày 30/07/2012, Giấy phép điều chỉnh số 26/GPĐC-UBCK ngày 20/08/2013, Giấy phép điều chỉnh số 18/UBCK-GPĐC ngày 29/12/2014, Giấy phép điều chỉnh số 33/UBCK-GPĐC ngày 23/12/2015 và Giấy phép điều chỉnh số 01/UBCK-GPĐC ngày 22/02/2016 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 12, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 120 000 000 000 đồng; tương đương 12 000 000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10 000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và các tư vấn khác cho khách hàng.

1.3 . Nhân sự

Công ty có tổng số nhân viên là 18 người
Trong đó:

- Nhân viên quản lý: 03
- Tuyển dụng mới: 02
- Chuyển công tác: 01
- Kỷ luật: 0

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Các quy định của Thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi. Tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa ban hành các hướng dẫn thay thế cho Thông tư 125/2011/TT-BTC. Do vậy Công ty vẫn áp dụng các quy định tại Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký Chung

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị : 03 năm
- Phần mềm quản lý: 03 năm

2.7 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

2.8 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng, trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tài chính gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế, trường hợp không thu thập được báo cáo tài chính mức dự phòng dựa vào giá trị hợp lý khoản đầu tư căn cứ theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty khác có cùng khoản đầu tư.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.11 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	165 349 500	61 161 000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8 654 419 323	12 829 069 037
Các khoản tương đương tiền		12 000 000 000
	8 819 768 823	**24 890 230 037**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND	VND	VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (bị giảm giá/rủi ro)	-	-	-	-
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)			-	-
	980	***101 296 210***		
ANC11607	980	101 296 210		
Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)			-	-
Chứng khoán khác (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)				-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
ANC11607	980	(1 131 134)	-	-
		100 165 076		

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND

Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ chi tiết theo nội dung

Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán và quản lý Công ty Đầu tư chứng	2 108 601 797	1 361 106 382
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	811 410 173	1 170 315 911
Phải thu phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	925 000 000	925 000 000
	3 845 011 970	**3 456 422 293**

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu khác chi tiết theo nội dung		
Phải thu lãi tiền gửi		29 457 536
Phải thu về cổ tức, trái tức và lợi nhuận được chia	73 972 601	830 136 986
Phải thu khác		15 000 000
	73 972 601	**874 594 522**

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	127 985 000	127.985.000
	127 985 000	**127 985 000**

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	140 535 296	115 573 710
Tăng trong kỳ	403 612 440	906 580 827
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(440 262 520)	(881 619 241)
Tại ngày cuối kỳ	**103 885 216**	**140 535 296**

Chi tiết số dư tại thời điểm:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng trả trước	67 268 740	67 268 740
Chi phí mua bảo hiểm	23 733 026	72 966 556
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12 883 450	300 000
	103 885 216	**140 535 296**

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		131 533 169
	131 533 169	**238 051 302**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	*Thiết bị quản lý*	*Phương tiện vận tải, tuyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ HH				

Số dư đầu kỳ báo cáo			
Mua trong kỳ	98 251 500		98 251 500
Đầu tư XDCB hoàn thành	44 000 000		44 000 000
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ báo cáo	142 251 500		142 251 500
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ báo cáo	50 321 031		50 321 031
Khấu hao trong kỳ	19 769 704		19 769 704
Đầu tư XDCB hoàn thành			
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ báo cáo	70 090 735		70 090 735
Giá trị còn lại của TSCĐ HH			
Số dư đầu kỳ báo cáo	47 930 469		47 930 469
Số dư cuối kỳ báo cáo	72 160 765		72 160 765

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu kỳ báo cáo		80 000 000		80 000 000
Mua trong kỳ				-
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo		80 000 000		80 000 000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ báo cáo		80 000 000		80 000 000
Khấu hao trong kỳ				-
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ báo cáo		80 000 000		80 000 000
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Số dư đầu kỳ báo cáo				-
Số dư cuối kỳ báo cáo				-

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng phần mềm phục vụ quản lý Quỹ đầu tư trái phiếu An Bình	417 600 000	417 600 000
	417 600 000	**417 600 000**

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND

Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)				
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)				
Đầu tư dài hạn khác	***1 325 808***	***65 037 003 881***	***1 045 808***	***62 237 003 881***
- Đầu tư cổ phiếu	***1 325 758***	***15 037 003 881***	***1 045 758***	***12 237 003 881***
ABB	435 858	5 588 443 881	435 858	5 588 443 881
Công ty CP Mai Trang Linh	765 000	7 650 000 000	485 000	4 850 000 000
TRT	124 900	1 798 560 000	124 900	1 798 560 000
- Đầu tư trái phiếu	***50***	***50 000 000 000***	***50***	***50 000 000 000***
Trái phiếu Geleximco	50	50 000 000 000	50	50 000 000 000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
TRT	124 900	(549 560 000)	124 900	(549 560 000)
		64 487 443 881		**61 687 443 881**

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	424 804 306	110 559 490
Tăng trong kỳ	29 890 000	408 801 973
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(106 378 775)	(94 557 157)
Tại ngày cuối kỳ	**348 315 531**	**424 804 306**

Chi tiết số dư tại thời điểm:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	119 417 600	132 810 121
Chi phí trả trước dài hạn khác	228 897 931	291 994 185
	348 315 531	**424 804 306**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	326 548 734	
Thuế Thu nhập cá nhân	291 344 866	277 649 431
	617 893 600	**277 649 431**

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	870 953 389	144 646 580
	870 953 389	**144 646 580**

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	129 197 383	113 943 223
Phải trả Ngân hàng giám sát	73 781 514	56 939 117

Phải trả hộ thuế TNCN của Ban đại diện Quỹ Đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình và Quỹ Đầu tư Trái phiếu An Bình	54 838 182	900 000
	257 817 079	**171 782 340**

18 . DOANH THU

	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
	VND	VND
- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Năng lượng và Hạ tầng An Bình	3 708 801 140	215 295 026
- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư trái phiếu An Bình và phí mua lại	2 106 711 042	-
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	355 493 317	242 693 475
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư		200 000 000
- Doanh thu khác	19 652 978	14 324 033
	6 190 658 477	**672 312 534**

19 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán	3 000 718 064	
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	19 652 978	14 324 033
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư		34 769 426
	3 020 371 042	**49 093 459**

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	12 295 698	566 962
Lãi đầu tư chứng khoán	2 008 321 069	739 726 026
	2 020 616 767	**740 292 988**

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Lỗ bán chứng khoán và thanh lý các khoản đầu tư	659 546 640	349 039 040
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(212 818 234)	(977 009 040)
Chi phí tài chính khác	16 404 373	2 314 719
	463 132 779	**(625 655 281)**

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1 968 907 197	1 625 223 362
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	223 592 895	222 171 604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9 137 636	4 074 999
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175 663 179	87 598 617
Chi phí khác bằng tiền	60 061 000	139 311 750
	2 437 361 907	**2 078 380 332**

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2 290 409 516	(89 212 988)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- *Chi phí không hợp lệ*	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	2 290 409 516	(89 212 988)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**458 081 903**	-

Phạm Thanh Hương
Người lập

Phùng Thị Minh Thu
Kế toán trưởng

Lê Việt Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 06 năm 2021